

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24/5/2021.

“V/v ly hôn, tranh chấp về con
chung ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến - Cán bộ hưu.

Bà Lê Thị Minh Khánh - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 24/5/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 16/6/2020 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Vũ Hữu H – Sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Chị Đỗ Thị L – Sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Hiện nay đang đi lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên*

đơn là anh Vũ Hữu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q ngày 21/11/2005. Sau khi cưới anh chị chung sống tại gia đình bố mẹ đẻ của anh H được 3 năm thì ra ở riêng trên đất của bố mẹ xin của hợp tác xã. Anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc và đã có 2 con chung. Tháng 4/2014 chị L đi lao động nước ngoài có sự đồng ý của anh. Thời gian đầu đi nước ngoài thì vợ chồng vẫn liên lạc thường xuyên. Năm 2017 về nước được gần 1 tháng thì chị L nói công ty cần tuyển người đi tiếp và chị L lại đi. Sau khi sang Nhật Bản thì chị L trốn ra ngoài sống lưu vong, không có nơi ở ổn định hợp pháp, chỗ làm không ổn định, không theo hợp đồng, khi cơ quan chức năng kiểm tra là phải trốn tránh. Anh có liên lạc báo chị L về nước, vợ chồng tập trung làm ăn lo cho con cái nhưng chị L không chịu về. Từ đó dẫn đến vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Anh tìm hiểu biết qua người thân đang làm bên Nhật Bản thì được biết chị L có mối quan hệ với người đàn ông khác, không cần đến gia đình nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh xin được ly hôn chị L.

- Về con chung: trong thời gian chung sống anh và chị L có 2 con chung là Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008. Hiện nay 2 cháu ở với anh và ông bà nội. Ly hôn anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh xác định không có tài sản chung gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không cho ai vay nợ và cũng không vay nợ tài sản của ai. Vợ chồng cũng không có công sức đóng góp cho gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Đỗ Thị L hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Đỗ Thị L .

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ đẻ của chị L là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957 và chị dâu của chị L là chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1987. Đều ở địa chỉ: Thôn L, xã T, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang, hai người có quan điểm trình bày như sau:

- Bà Nguyễn Thị N là mẹ đẻ của chị Đỗ Thị L có địa chỉ như trên. Hiện nay chị L đang đi lao động tại Nhật Bản không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của chị L ở bên nước ngoài thì bà không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình bà thông báo để chị L gửi quan điểm về cho Tòa án thì gia đình bà từ chối thực hiện.

- Về việc anh H xin ly hôn thì chị L có quan điểm trao đổi về với gia đình như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị L không đồng ý ly hôn với anh H mặc dù biết anh H có quan hệ với người phụ nữ khác

+ Về con chung: Có 02 con chung là cháu Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008. Hiện nay hai cháu ở với anh H và bà nội. Chị L đề nghị được nuôi 02 con chung.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Con tôi có tài sản chung với anh H là nhà cửa, đất cát, xe cộ sau này chị L về nước sẽ giải quyết ở vụ án khác.

(Sau khi làm việc với Tòa án một thời gian thì bà Nguyễn Thị N đã chết).

- Tại biên bản xác minh với chị Nguyễn Thị H1 (là chị dâu của chị L) có quan điểm trình bày: Chị là chị dâu của chị Đỗ Thị L có địa chỉ như trên. Hiện nay chị L không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của chị L ở bên nước ngoài thì chị không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình chị thông báo để chị L gửi quan điểm về cho Tòa án thì gia đình chị từ chối thực hiện.

- Về việc anh H xin ly hôn thì chị L có quan điểm trao đổi về với gia đình như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị L đồng ý ly hôn với anh H.

+ Về con chung: Có 02 con chung là cháu Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008. Chị L đề nghị được nuôi 02 con chung yêu cầu anh H cấp dưỡng 3.000.000đ/ 1con/ 1 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng. Tài sản là nhà đất ở thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Anh H không có quyền sử dụng hết tài sản vì chị L cũng có công sức đóng góp và khối tài sản chung của vợ chồng.

+ Về công nợ chung: Anh H có nợ mẹ đẻ chị L số tiền là 16 triệu đồng tiền vay mẹ chị L không có giấy tờ gì. Nhưng thực chất là tiền của vợ chồng chị H1. Về số tiền này anh H vay chị L không biết, chị L đề nghị anh H một mình phải có trách nhiệm trả số tiền này.

+ Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008 đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Vũ Hữu H xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Đỗ Thị L vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh Vũ Hữu H được ly hôn chị Đỗ Thị L. Về con chung: căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là cháu Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008 cho anh Vũ Hữu H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tài sản chung, công nợ chung: anh H không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Vũ Hữu H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Vũ Hữu H là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với chị Đỗ Thị L. Bị đơn chị Đỗ Thị L là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 7886/QLXNC-P5 ngày 03/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Đỗ Thị L đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 04/4/2018, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị L. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về con chung” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Vũ Hữu H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Đỗ Thị L vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo

hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Đỗ Thị L cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Đỗ Thị L theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị L.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo lời trình bày của anh H: Anh và chị L kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q ngày 21/11/2005. Sau khi cưới anh chị chung sống tại gia đình bố mẹ đẻ của anh H được 3 năm thì ra ở riêng trên đất của bố mẹ xin của hợp tác xã. Anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc. Tháng 4/2014 chị L đi lao động nước ngoài có sự đồng ý của anh. Thời gian đầu đi nước ngoài thì vợ chồng vẫn liên lạc thường xuyên. Năm 2017 về nước được gần 1 tháng thì chị L nói công ty cần tuyển người đi tiếp và chị L lại đi. Sau khi sang Nhật Bản thì chị L trốn ra ngoài sống lưu vong, không có nơi ở ổn định hợp pháp, chỗ làm không ổn định, không theo hợp đồng, khi cơ quan chức năng kiểm tra là phải trốn tránh. Anh có liên lạc bảo chị L về nước, vợ chồng tập trung làm ăn lo cho con cái nhưng chị L không chịu về. Từ đó dẫn đến vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Anh tìm hiểu biết qua người thân đang làm bên Nhật Bản thì được biết chị L có mối quan hệ với người đàn ông khác, không cần đến gia đình nữa. Thông qua người thân thích ban đầu chị L có quan điểm không đồng ý ly hôn nhưng sau đó thay đổi quan điểm, đồng ý ly hôn với anh Vũ Hữu H.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị Lan là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị L mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị L đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị Lan đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị L đều đồng ý ly hôn. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1,

Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Vũ Hữu H được ly hôn chị Đỗ Thị L.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Vũ Hữu H và chị Đỗ Thị L có 02 con chung là cháu Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008. Sau khi ly hôn anh H đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Tại biên bản xác minh chị Đỗ Thị L đề nghị được nuôi 02 con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng 3.000.000đ/ 1 con/ 1 tháng.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị L không có mặt tại gia đình mà đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do đó chị L không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Mặc dù các con chung của chị L và anh H có nguyện vọng ở với mẹ nhưng hiện chị L không có mặt tại gia đình để nuôi con. Do đó để đảm bảo quyền lợi của các con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao 02 con chung là cháu Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008 cho anh Vũ Hữu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Đỗ Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh H không yêu cầu.

[4.3]. Các quyền khác về con chung sau khi ly hôn:

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trường hợp chị Đỗ Thị L về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Anh Vũ Hữu H không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét. Theo lời trình bày của chị H1 là chị dâu của chị L thì chị L có yêu cầu anh H phải phân chia các tài sản chung là nhà đất ở thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Nhưng hiện nay chị L đang ở nước ngoài không gửi quan điểm và tài liệu chứng cứ (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) chứng minh cho yêu cầu của mình về Tòa án. Do vậy yêu cầu này của chị L không được Tòa án xem xét giải quyết. Sau này có tranh chấp các bên có quyền đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Vũ Hữu H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Hữu H được ly hôn chị Đỗ Thị L.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Vũ Hà A, sinh ngày 25/9/2006 và Vũ Anh T, sinh ngày 26/10/2008 cho anh Vũ Hữu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Đỗ Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Vũ Hữu H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Đỗ Thị L về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh Vũ Hữu H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000691 ngày 15/6/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Đỗ Thị L hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Vũ Hữu H cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Q, huyện V;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Ong Thân Thắng